

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHƯ PƯH
TỈNH GIA LAI**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 10/2024/DS – ST
Ngày: 15-3-2024
“*V/v tranh chấp hợp tín dụng*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHƯ PƯH, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Nam Anh Chinh.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Thái Thạnh.
- Ông Đặng Trung Hiếu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Bình – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Trí – Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 3 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 60/2023/TLST – DS, ngày 05 tháng 7 năm 2023; về “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2025/QĐXXST – DS, ngày 31 tháng 01 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 53/2024/QĐST – DS, ngày 23 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng N1.

Địa chỉ: Số B L, quận B, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Đỗ Hồng N – Giám đốc Ngân hàng N1 – Chi nhánh huyện C (Văn bản ủy quyền số: 2665/QĐ-NHNo.CP, ngày 01/12/2022). Có mặt.

Địa chỉ: B H, thị trấn N, huyện C, tỉnh Gia Lai.

2. Bị đơn: Bà Võ Thị P, sinh năm 1982 và ông Nguyễn Thu Đ, sinh năm 1980. **Vắng mặt.**

Cùng địa chỉ: Thôn H, thị trấn N, huyện C, tỉnh Gia Lai. **Vắng mặt.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai cũng như tại phiên tòa hôm nay; nguyên đơn (Người đại diện theo ủy quyền) trình bày:

Ông **Nguyễn Thu Đ** và bà **Võ Thị P** có vay vốn tại **Ngân hàng N1 – Chi nhánh Huyện C** theo các Hợp đồng tín dụng sau:

1. Tại Hợp đồng tín dụng số: 497/2017/HĐTD ngày 23/05/2017, số tiền vay: 500.000.000đồng; Lãi suất cho vay tại thời điểm ký Hợp đồng tín dụng là 11%/năm. Thời hạn vay: 36 tháng (kể từ ngày 23/05/2017 đến 23/05/2020); Mục đích vay vốn: Làm kinh tế gia đình. Khoản vay đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ gốc, lãi lần 2 thành 5 kỳ:

- * Kỳ 1: Ngày 23/05/2019 trả: 10.000.000 đồng
- * Kỳ 2: Ngày 23/05/2020 trả: 10.000.000 đồng
- * Kỳ 3: Ngày 23/05/2021 trả: 100.000.000 đồng
- * Kỳ 4: Ngày 23/05/2022 trả: 180.000.000 đồng
- * Kỳ 5: Ngày 23/05/2023 trả: 200.000.000 đồng

Đến nay khách hàng không trả nợ gốc, lãi và đã quá hạn. Tính đến ngày 15/3/2024, ông **Đ** và bà **P** còn nợ tiền gốc là 500.000.000 đồng; Nợ lãi là 156.632.500đ; Tổng cộng là **656.632.500đồng**.

2. Tại Hợp đồng tín dụng số: 496/2017/HĐTD ngày 23/05/2017; Số tiền vay: 500.000.000đồng; Lãi suất cho vay tại thời điểm ký Hợp đồng tín dụng là 9%/năm; Thời hạn vay: 12 tháng (kể từ ngày 23/05/2017 đến 23/05/2018); Mục đích vay vốn: Làm kinh tế gia đình. Khoản vay đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ gốc, lãi lần 2 thành 5 kỳ:

- * Kỳ 1: Ngày 23/05/2019 trả: 10.000.000 đồng
- * Kỳ 2: Ngày 23/05/2020 trả: 10.000.000 đồng
- * Kỳ 3: Ngày 23/05/2021 trả: 100.000.000 đồng
- * Kỳ 4: Ngày 23/05/2022 trả: 180.000.000 đồng
- * Kỳ 5: Ngày 23/05/2023 trả: 200.000.000 đồng

Đến nay khách hàng không trả nợ gốc, lãi và đã quá hạn. Tính đến ngày 15/3/2024 ông **Đ** và bà **P** còn nợ tiền gốc là 500.000.000 đồng; Nợ lãi là 147.315.000đ; Tổng cộng là **647.315.000đồng**.

3. Hợp đồng tín dụng số: 834/HĐTD ngày 12/06/2014; Số tiền vay: 400.000.000đồng; Lãi suất cho vay tại thời điểm ký Hợp đồng tín dụng là 12.2%/năm; Thời hạn vay: 48 tháng (kể từ ngày 12/06/2014 đến 12/06/2018); Mục đích vay vốn: Làm kinh tế gia đình; Số tiền gốc đã trả: 300.000.000đồng; Dư nợ gốc còn lại đến nay là 100.000.000đồng; Khoản vay đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ gốc, lãi lần 1 thành 5 kỳ:

- * Kỳ 1: Ngày 12/06/2019 trả: 10.000.000 đồng
- * Kỳ 2: Ngày 12/06/2020 trả: 10.000.000 đồng
- * Kỳ 3: Ngày 12/06/2021 trả: 10.000.000 đồng
- * Kỳ 4: Ngày 12/06/2022 trả: 20.000.000 đồng
- * Kỳ 5: Ngày 12/06/2023 trả: 50.000.000 đồng

Đến nay khách hàng không trả nợ gốc, lãi và đã quá hạn. Tính đến ngày 15/3/2024 ông **Đ** và bà **P** còn nợ tiền gốc là 100.000.000 đồng; Nợ lãi là 10.489.500đ; Tổng cộng là **110.489.500đồng**.

4. Hợp đồng tín dụng số: 2010/2016/HĐTD ngày 16/12/2016. Gồm 2 giấy nhận nợ.

Giấy nhận nợ số: 03/GNN ngày 11/10/2017; Số tiền vay: 300.000.000đồng; Lãi suất cho vay tại thời điểm ký Hợp đồng tín dụng là 10%/năm; Thời hạn vay: 10 tháng (kể từ ngày 11/10/2017 đến 10/08/2018); Mục đích vay vốn: Làm kinh tế gia đình.

Đến nay khách hàng không trả nợ gốc, lãi và đã quá hạn. Tính đến ngày 15/3/2024 ông Đ và bà P còn nợ tiền gốc là 300.000.000 đồng; Nợ lãi là 86.677.334đ; Tổng cộng là **386.677.334đ**.

Giấy nhận nợ số: 04/GNN ngày 11/11/2017; Số tiền vay: 600.000.000đồng; Lãi suất cho vay tại thời điểm ký Hợp đồng tín dụng là 9.5%/năm; Thời hạn vay là 10 tháng (kể từ ngày 11/11/2017 đến 11/09/2018); Mục đích vay vốn: Làm kinh tế gia đình.

Đến nay khách hàng không trả nợ gốc, lãi và đã quá hạn. Tính đến ngày 15/3/2024 ông Đ và bà P còn nợ tiền gốc là 600.000.000đồng; Nợ lãi là 187.677.000đ; Tổng cộng là **787.677.000đồng**.

Ngân hàng nhận thế chấp tài sản bảo đảm gồm:

+ Hợp đồng thế chấp tài sản số: 04 ngày 08/01/2014, giữa Ngân hàng NI – Chi nhánh Huyện C với ông Nguyễn Thu Đ và bà Võ Thị P được UBND Thị Trấn N chứng thực ngày 10/01/2014; tài sản theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BN 446358; do UBND Huyện C cấp ngày 23/08/2013.

+ Hợp đồng thế chấp tài sản số: 234 ngày 19/06/2013, giữa Ngân hàng NI – Chi nhánh huyện C với ông Nguyễn Thu Đ và bà Võ Thị P do UBND xã I chứng thực ngày 20/06/2013; tài sản theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AH 720741; do UBND Huyện C cấp ngày 12/02/2007.

+ Hợp đồng thế chấp tài sản số: 232 ngày 19/06/2013, giữa Ngân hàng NI – Chi nhánh huyện C với ông Nguyễn Thu Đ và bà Võ Thị P do UBND xã I chứng thực ngày 20/06/2013; tài sản theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BM 442979; do UBND Huyện C cấp ngày 15/04/2013.

Tính đến ngày 15/3/2024, ông Nguyễn Thu Đ và bà Võ Thị P còn nợ A – Chi nhánh Huyện C, tỉnh Gia Lai tổng số tiền gốc các hợp đồng trên là 2.000.000.000đồng; Tổng nợ lãi là 588.791.334đồng; Tổng cộng là **2.588.791.334đồng** (Hai tỷ năm trăm tám mươi tám triệu bảy trăm chín mươi một nghìn ba trăm ba mươi bốn đồng).

A – Chi nhánh huyện C, tỉnh Gia Lai đã nhiều lần làm việc và yêu cầu khách hàng thực hiện nghĩa vụ trả nợ nhưng ông Nguyễn Thu Đ và bà Võ Thị P vẫn không thực hiện.

Căn cứ các nội dung nêu trên, A yêu cầu Tòa án nhân dân Huyện Chư Puh, tỉnh Gia Lai buộc ông Nguyễn Thu Đ và bà Võ Thị P có trách nhiệm trả cho A thông qua Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện NI, tỉnh Gia

Lai số tiền tính đến ngày 15/3/2024 là **2.588.791.334đồng** (Hai tỷ năm trăm tám mươi tám triệu bảy trăm chín mươi mốt nghìn ba trăm ba mươi bốn đồng); Trong đó nợ gốc là 2.000.000.000đồng; Tổng nợ lãi là 588.791.334đồng. Tuyên buộc khách hàng phải tiếp tục trả lãi phát sinh theo mức lãi suất thỏa thuận tại các Hợp đồng tín dụng, kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử cho đến ngày thực tế khách hàng trả hết nợ gốc cho **A**.

Nếu khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ ngay sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật thì **A** thông qua **A Chi nhánh Huyện C** có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản bảo đảm của khách hàng để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật. Nếu số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm không đủ trả nợ cho **A** thì **A** thông qua **A Chi nhánh Huyện C** có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý bất kỳ tài sản nào thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông **D** và bà **P** để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, hiện Ngân hàng chưa xác định được vị trí thửa đất để cung cấp cho Tòa án đối với tài sản thế chấp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BM 442979; do **UBND Huyện C**, tỉnh Gia Lai cấp ngày 15/04/2013; Nay Ngân hàng không yêu cầu xử lý đối với tài sản thế chấp này.

Buộc ông **D** và bà **P** phải chịu trách nhiệm thanh toán toàn bộ án phí, phí thi hành án, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ; chi phí phát sinh liên quan.

Đối với bị đơn: Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông **Nguyễn Thu D** và bà **Võ Thị P** đã được tòa án Tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý, giấy triệu tập, các thông báo khác để ông **D** và bà **P** viết bản tự khai trình bày ý kiến của mình về nội dung và yêu cầu của người khởi kiện, cũng như tham gia phiên hòa giải để các bên đương sự tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án nhưng ông **D** và bà **P** không có mặt.

Tại phiên tòa hôm nay, ông **D** và bà **P** vắng mặt lần thứ 2 không có lý do.

*** Ý kiến và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chư Puh, tỉnh Gia Lai:**

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án kể từ ngày thụ lý cho đến thời điểm xét xử và tại phiên tòa cơ bản là đúng và đủ theo quy định của pháp luật. Đối với bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do, áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

Về nội dung: Căn cứ Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 70; Điều 144; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 266; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các điều 299, 320, 357, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự;

Áp dụng các điều 90, 91, 95 Luật các Tổ chức tín dụng;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Về án phí và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Buộc ông Đ và bà P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và chi phí Xem xét, thẩm định tại chỗ theo quy định của pháp luật. Trả lại cho nguyên đơn tiền tạm ứng án phí đã nộp.

* **Đối với tài liệu, chứng cứ của vụ án:** Trong vụ án này, nguyên đơn đã giao nộp chứng cứ đúng theo quy định của Pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ngân hàng có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Chư Puh, tỉnh Gia Lai giải quyết “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” giữa Ngân hàng với ông Nguyễn Thu Đ và bà Võ Thị P theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chư Puh, tỉnh Gia Lai.

Tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Thu Đ và bà Võ Thị P vắng mặt đến lần thứ hai không vì trở ngại khách quan hoặc sự kiện bất khả kháng nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng: Yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Thu Đ và bà Võ Thị P có trách nhiệm trả cho Ngân hàng N1 thông qua Chi nhánh huyện C, tỉnh Gia Lai tổng số tiền tính đến ngày 15/3/2024 là **2.588.791.334đồng** (Hai tỷ năm trăm tám mươi tám triệu bảy trăm chín mươi một nghìn ba trăm ba mươi bốn đồng); Trong đó nợ gốc là 2.000.000.000đồng; Tổng nợ lãi là 588.791.334đồng; Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo thỏa thuận của các bên tại hợp đồng tín dụng thì Ngân hàng đã giải ngân toàn bộ tiền vay cho ông Đ và bà P đúng thời gian và tiến độ. Tuy nhiên, sau khi nhận tiền vay ông Đ và bà P đã không thực hiện đúng cam kết trả nợ. Theo quy định của các hợp đồng tín dụng thì khi đến kỳ hạn trả nợ nếu bên vay không có khả năng trả nợ đúng hạn cả gốc, lãi và không được điều chỉnh, gia hạn kỳ hạn trả nợ gốc, lãi thì Ngân hàng sẽ chuyển toàn bộ số dư nợ còn lại sang nợ quá hạn. Do ông Đ và bà P đã vi phạm điều khoản cam kết trong các hợp đồng tín dụng nên Ngân hàng yêu cầu chấm dứt các hợp đồng và yêu cầu ông Đ và bà P thanh toán toàn bộ số nợ trên là có cơ sở. Việc tính lãi của Ngân hàng theo mức lãi suất mà ngân hàng áp dụng đối với bị đơn theo đúng quy định của Ngân hàng N2, do đó việc tính lãi của Ngân hàng là phù hợp.

Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng. Buộc ông Nguyễn Thu Đ và bà Võ Thị P có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng N1 thông qua Chi nhánh huyện C, tỉnh Gia Lai tổng số tiền gốc và lãi là **2.588.791.334đồng**.

[3] Xét hợp đồng thế chấp và yêu cầu xử lý tài sản đã thế chấp:

+ Hợp đồng thế chấp số 04 ngày 08/01/2014, giữa Ngân hàng N1 – Chi nhánh Huyện C với ông Nguyễn Thu Đ và bà Võ Thị P được UBND thị trấn N, huyện C chứng thực ngày 10/01/2014; tài sản theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BN 446358; do UBND huyện C, tỉnh Gia Lai cấp ngày 23/08/2013.

+ Hợp đồng thế chấp số 234 ngày 19/06/2013, giữa Ngân hàng N1 – Chi nhánh huyện C, tỉnh Gia Lai với ông Nguyễn Thu Đ và bà Võ Thị P được UBND xã I, huyện C chứng thực ngày 20/06/2013; tài sản theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AH 720741; do UBND huyện C, tỉnh Gia Lai cấp ngày 12/02/2007.

+ Hợp đồng thế chấp số 232 ngày 19/06/2013, giữa Ngân hàng N1 – Chi nhánh Huyện C với ông Nguyễn Thu Đ và bà Võ Thị P được UBND xã I, huyện C chứng thực ngày 20/06/2013; tài sản theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BM 442979; do UBND huyện C, tỉnh Gia Lai cấp ngày 15/04/2013.

Qua buổi xem xét, thẩm định tại chỗ xác định thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BN 446358; do UBND huyện C, tỉnh Gia Lai cấp ngày 23/08/2013; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AH 720741; do UBND huyện C, tỉnh Gia Lai cấp ngày 12/02/2007; đúng vị trí, đúng số thửa, đúng tờ bản đồ; hiện không phát sinh tranh chấp với bên thứ ba. Đối với thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BM 442979; do UBND huyện C, tỉnh Gia Lai cấp ngày 15/04/2013, hiện bị đơn cố tình vắng mặt, Ngân hàng chưa xác định được vị trí thửa đất để cung cấp cho Tòa án xem xét thẩm định tại chỗ tài sản thế chấp nên Ngân hàng đã có đơn xin không đề nghị Tòa án xem xét xử lý đối với tài sản thế chấp này, nên HĐXX không đề cập trong vụ án.

Xét thấy hình thức và nội dung Hợp đồng thế chấp trên phù hợp theo quy định tại các Điều 292, 293, 295, 298, 317, 318 và Điều 319 của Bộ luật dân sự. Bên thế chấp dùng tài sản thế chấp để bảo đảm cho các khoản nợ gốc, lãi và tất cả các nghĩa vụ liên quan khác, theo quy định tại khoản 6 Điều 320 và khoản 1 Điều 299 của Bộ luật Dân sự thì trong trường hợp đến hạn thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm mà bên có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thì bên thế chấp phải giao tài sản thế chấp để xử lý. Vì vậy, yêu cầu của Ngân hàng đề nghị xử lý tài sản thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại các hợp đồng tín dụng trên để thu hồi nợ khi ông Đ và bà P không trả hết nợ cho Ngân hàng là có căn cứ và đúng pháp luật nên được chấp nhận.

[4] **Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ:** Buộc ông Nguyễn Thu Đ và bà Võ Thị P trả lại cho Ngân hàng số tiền **9.000.000đ**, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

[5] **Về án phí:** Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định của Pháp luật. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp cho nguyên đơn.

[6] Ý kiến và đề nghị của Viện kiểm sát là có cơ sở được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 70; Điều 144; Điều 147; 155; 157; 158; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 266; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các điều 292, 293, 295, 298, 299, 317, 318, 319, 320, 357, 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình.

Áp dụng Điều 90, 91, 95 Luật các Tổ chức tín dụng.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Ngân hàng N1.

1. Buộc ông Nguyễn Thu Đ và bà Võ Thị P có trách nhiệm trả cho Ngân hàng N1 thông qua Ngân hàng N1 – Chi nhánh huyện C, tỉnh Gia Lai tổng số tiền tính đến ngày 15/3/2024 là **2.588.791.334đồng** (Hai tỷ năm trăm tám mươi tám triệu bảy trăm chín mươi một nghìn ba trăm ba mươi bốn đồng); Trong đó nợ gốc là 2.000.000.000đồng; Tổng nợ lãi là 588.791.334đồng.

2. Trường hợp ông Nguyễn Thu Đ và bà Võ Thị P không thanh toán số nợ trên cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai phát mãi tài sản để thu hồi nợ, gồm tài sản đã thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BN 446358; do Ủy ban Nhân dân huyện C, tỉnh Gia Lai cấp ngày 23/08/2013; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AH 720741; do Ủy ban Nhân dân huyện C, tỉnh Gia Lai cấp ngày 12/02/2007.

3. Buộc ông Nguyễn Thu Đ và bà Võ Thị P trả lại cho Ngân hàng N1 – Chi nhánh huyện C, tỉnh Gia Lai số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ **9.000.000đ** (Chín triệu đồng).

“Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (Ngày 15/3/2024) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.”

4. **Về án phí:** Buộc ông Nguyễn Thu Đ và bà Võ Thị P phải chịu án phí DSST đối với số tiền 2.588.791.334đồng là $\{72.000.000đ + (588.791.334đ \times 2\%)\} =$

83.775.827đ, để sung quỹ Nhà nước, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai.

- Ngân hàng N1 – Chi nhánh huyện C, tỉnh Gia Lai được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 41.000.000đ đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số 0001391, ngày 05/7/2023, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chư Pưh.

“Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.”

5. Quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ lên Tòa án Nhân dân tỉnh Gia Lai để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Chư Pưh;
- THA dân sự huyện Chư Pưh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Nam Anh Chinh